

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Số 1 Lương Định Của -Phường Mai -Đống Đa-Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hà Nội TI-2013

CÔNG TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG TW

Địa chỉ : Số 1 Lương Định Của, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	1/1/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		292,167,327,044	269,929,688,554
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48,060,892,598	18,853,651,162
1. Tiền	111	V.01	38,060,892,598	18,853,651,162
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3,615,030,000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,615,030,000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110,555,759,079	104,209,408,781
1. Phải thu của khách hàng	131		103,423,675,016	95,038,849,184
2. Trả trước cho người bán	132		8,882,845,544	7,895,688,750
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	909,321,994	1,539,382,247
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,660,083,475)	(264,511,400)
IV. Hàng tồn kho	140		129,259,984,660	144,802,527,441
1. Hàng tồn kho	141	V.04	130,436,786,539	145,301,814,441
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,176,801,879)	(499,287,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		675,660,707	2,064,101,170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		422,710,407	1,612,276,603
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			91,572,132
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	4,619,035
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		252,950,300	355,633,400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100,312,993,245	87,698,617,363
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		65,975,720,876	53,566,316,963
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	55,861,281,285	45,749,341,516
- Nguyên giá	222		83,271,743,299	65,238,224,780
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27,410,462,014)	(19,488,883,264)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	4,989,737,000	3,791,412,556
- Nguyên giá	228		7,066,787,000	5,066,787,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,077,050,000)	(1,275,374,444)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,124,702,591	4,025,562,891
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34,065,633,900	34,132,300,400
1. Đầu tư vào công ty con	251		30,608,000,000	30,608,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,817,638,000	1,817,638,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3,944,000,000	3,944,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2,304,004,100)	(2,237,337,600)
V. Tài sản dài hạn khác	260		271,638,469	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	271,638,469	0
3. Tài sản dài hạn khác	268			
CỘNG	270		392,480,320,289	357,628,305,917

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	1/1/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		119,696,975,644	141,523,302,167
I. Nợ ngắn hạn	310		119,696,975,644	141,149,372,167
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	186,968,000	0
2. Phải trả người bán	312		64,748,767,735	75,315,772,742
3. Người mua trả tiền trước	313		11,159,794,280	15,496,886,597
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V..16	2,346,790,513	2,418,506,957
5. Phải trả người lao động	315		25,472,194,214	21,862,137,363
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,156,387,004	1,102,329,800
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,701,047,542	16,550,443,295
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9,925,026,356	8,403,295,413
II. Nợ dài hạn	330		0	373,930,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	373,930,000
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		272,783,344,645	216,105,003,750
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	272,783,344,645	216,105,003,750
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,298,380,000	82,561,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54,797,592,850	54,797,592,850
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1,466,948,024
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		56,510,684,637	28,989,455,885
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,050,259,782	5,892,458,324
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51,864,299,376	42,396,938,667
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		262,128,000	0
CỘNG	440		392,480,320,289	357,628,305,917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	1/1/2012
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công		13,922,866,527	3,087,946,527
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		208,213,500	208,213,500
5. Ngoại tệ các loại		0	0
5A.USD		3,685.61	1,857.61
5B.CNY		104,551.64	25,276.63
5C.KIP			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phan Thế Tỷ

Trần Kim Liên

CÔNG TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG TW

Địa chỉ : Số 1 Lương Định Của, Phường Mai, Đồng Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	156,015,294,358	146,074,854,868	569,536,697,168	494,819,737,331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5,161,128,620	2,534,629,050	39,287,291,133	26,116,920,300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		150,854,165,738	143,540,225,818	530,249,406,035	468,702,817,031
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	97,892,601,060	102,041,682,546	337,397,300,947	314,473,464,003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52,961,564,678	41,498,543,272	192,852,105,088	154,229,353,028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,951,151,084	535,136,062	5,334,275,869	4,412,167,893
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	272,582,132	329,717,882	222,593,923	1,120,450,765
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,435,510	6,450,271	149,509,842	20,402,473
8. Chi phí bán hàng	24		22,321,831,278	16,307,692,572	71,029,331,280	55,907,630,280
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,189,117,821	14,513,770,302	46,305,006,821	37,543,742,573
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,129,184,531	10,882,498,578	80,629,448,933	64,069,697,303
11. Thu nhập khác	31		698,565,531	47,201,694	1,595,299,406	374,577,451
12. Chi phí khác	32		5,872,138	2,319,660	24,872,138	16,216,602
13. Lợi nhuận khác	40		692,693,393	44,882,034	1,570,427,268	358,360,849
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,821,877,924	10,927,380,612	82,199,876,201	64,428,058,152
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	54	VI.30	788,518,121	140,782,734	1,443,448,825	1,272,028,985
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,033,359,803	10,786,597,878	80,756,427,376	63,156,029,167
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,942	1,321	9,758	7,728

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phan Thế Tỷ

Trần Kim Liên

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG TW
Địa chỉ: Số 1 Lương Định Của - Phường Mai - Đồng Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		495,727,434,250	454,346,635,890
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(349,786,104,756)	(349,640,132,180)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(35,650,843,173)	(28,360,572,405)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(153,380,038)	(26,418,060)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,763,915,731)	(5,992,659,714)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		41,454,805,367	39,203,128,893
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(73,854,312,250)	(71,146,385,431)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		75,973,683,669	38,383,596,993
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(16,318,603,480)	(7,801,522,342)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	21,100,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,168,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,800,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,975,077,933	4,091,484,482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17,711,525,547)	(3,688,937,860)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13,305,434,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13,492,396,000)	(186,962,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28,862,956,000)	(32,777,332,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29,049,918,000)	(32,964,294,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		29,212,240,122	1,730,365,133
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,853,651,162	17,037,708,863
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4,998,686)	85,577,166
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		48,060,892,598	18,853,651,162

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Như Quỳnh


Phan Thế Tỷ


Trần Kim Liên

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã lần lượt được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 thay đổi lần 2 ngày 25/09/2006, thay đổi lần 3 ngày 16/11/2006, thay đổi lần 4 ngày 02/11/2007, thay đổi lần 5 ngày 21/04/2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 22/09/2009, thay đổi lần 7 ngày 11/11/2010 và thay đổi lần 8 ngày 23/09/2011.

Ngày 23/09/2011, công ty hoàn tất việc đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8, có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp mới số 0101449271. Theo đó:

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng trọt; Kinh doanh giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; Xuất nhập khẩu trực tiếp về giống cây trồng và vật tư phục vụ sản xuất giống cây trồng; Gia công, chế biến, đóng gói, bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; Kinh doanh bất động sản.

Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 100,298,380,000 VND được chia thành 10.298.380 cổ phần, trong đó các cổ đông sáng lập nắm giữ 4,458,868 cổ phần. Cụ thể như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC) - Đại diện là Bà Trần Kim Liên	1,105,416
2	Ông Trần Đình Long	20,016
3	Ông Phạm Ngọc Lý	55,820
4	Ông Đỗ Tiến Sỹ	64,875
5	Ông Đỗ Bá Vọng	56,093
6	145 cổ đông còn lại	3,156,648

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội. Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết như sau:

- Các Chi nhánh:
 - + Chi nhánh Miền Trung
 - + Chi nhánh Thái Bình
 - + Chi nhánh Miền Trung và Tây Nguyên
 - + Chi nhánh Thanh Hóa
- Các Xí nghiệp:
 - + Xí nghiệp Đồng Văn
 - + Xí nghiệp Ba Vì

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG
Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

- Đơn vị trực thuộc khác:
 - + Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ
 - + Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay
 - + Trại thực nghiệm Khoái Châu
 - + Nhà máy chế biến Thường Tín
- Công ty con : Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây
- Công ty liên kết : Công ty Cổ phần Giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 297 người.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các giao dịch ngoại tệ

Căn cứ Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ của các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với đồng USD, các đồng tiền khác thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.3. Khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian (năm)
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	
Máy móc, trang thiết bị	5 – 7
Thiết bị văn phòng	5 – 6
Phương tiện vận tải	6-10
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tài sản cố định vô hình

Bản quyền, bằng sáng chế	5
Phần mềm máy tính	5

4.6. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác của Công ty được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập dựa trên giá trị bị tổn thất do các loại chứng khoán đầu tư của Công ty có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán của khoản đầu tư vào ngày kết thúc năm kế toán. Các khoản tăng, giảm số dư dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục chi phí tài chính và doanh thu tài chính trong năm tài chính.

4.8. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian được ước tính hợp lý kể từ khi phát sinh, tối đa không quá 3 năm.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo báo cáo UBCK nhà nước (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Các cổ đông	100,298,380,000	100,298,380,000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao hoặc dịch vụ đã được cung cấp cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá và được khách hàng chấp nhận thanh toán, đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan đến hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện. Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng hoặc được ghi nhận theo lãi suất quy định trong hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

4.13. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm. Trong đó, chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số lãi vay thực tế phải trả được xác định trên cơ sở nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay trong năm.

4.14. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Sản phẩm giống cây trồng do Công ty sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối với các dịch vụ chế biến nông sản, thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011. Căn cứ Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN đối với kết quả sản xuất kinh doanh hình thành từ sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với điều kiện doanh thu của sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm thứ nhất đạt 30%, năm thứ 2 đạt 50%, từ năm thứ 3 đạt 70% tổng doanh thu. Năm 2012 là năm thứ 2 Công ty đáp ứng được điều kiện trên.

Các khoản thu nhập khác Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm theo quy định hiện hành là 25%.

Các loại thuế, phí, lệ phí khác: được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	6,065,120,986	3,417,927,684
Tiền gửi ngân hàng	31,995,771,612	15,435,723,478
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	
Cộng	48,060,892,598	18,853,651,162

5.2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Phải thu DTQG	0	1,143,100,284
Phải thu khác	909,321,994	396,281,963
Cộng	909,321,994	1,539,382,247

5.3. Hàng tồn kho

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	11,676,214,353	11,289,106,483
Công cụ, dụng cụ	3,627,360	5,414,200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	671,724,552	572,989,401
Thành phẩm	95,869,608,078	89,755,110,170
Hàng hoá	22,215,612,196	43,679,194,187
Cộng	130,436,786,539	145,301,814,441
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,176,801,879)	(499,287,000)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	129,259,984,660	144,802,527,441

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn		
<i>+ Chi phí vật tư chờ phân bổ</i>	422,710,407	1,612,276,603
Cộng	422,710,407	1,612,276,603

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	34,193,333,829	21,501,210,548	8,864,218,303	679,462,100	65,238,224,780
2. Tăng trong năm	8,655,261,752	7,549,824,347	1,606,614,420	233,948,000	18,045,648,519
-Mua trong năm		7,549,824,347	1,606,614,420	233,948,000	9,390,386,767
-Đầu tư XDCB hoàn thành	8,615,938,500				8,615,938,500
-Tăng khác	39,323,252				39,323,252
3. Giảm trong năm		12,130,000	0	0	12,130,000
-Thanh lý, nhượng bán					0
-Giảm khác		12,130,000			12,130,000
4. Số cuối năm	42,848,595,581	29,038,904,895	10,470,832,723	913,410,100	83,271,743,299
II. Giá trị hao mòn					0
1. Số đầu năm	9,204,411,484	6,956,784,410	2,902,360,619	425,326,751	19,488,883,264
2. Tăng trong năm	3,358,111,719	3,457,153,974	950,147,400	156,165,657	7,921,578,750
-Khấu hao trong năm	3,358,111,719	3,457,153,974	950,147,400	156,165,657	7,921,578,750
-Tăng khác					0
3. Giảm trong năm	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán					0
-Giảm khác					0
4. Số cuối kỳ	12,562,523,203	10,413,938,384	3,852,508,019	581,492,408	27,410,462,014
III. Giá trị còn lại					0
1. Tại ngày đầu năm	24,988,922,345	14,544,426,138	5,961,857,684	254,135,349	45,749,341,516
2. Tại ngày cuối năm	30,286,072,378	18,624,966,511	6,618,324,704	331,917,692	55,861,281,285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
A. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	2,395,787,000	2,600,000,000	71,000,000	0	5,066,787,000
2. Tăng trong năm		2,000,000,000			2,000,000,000
-Mua trong năm		2,000,000,000			
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
-Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
-Tăng khác					0
3. Giảm trong năm				0	0
-Thanh lý, nhượng bán				0	0
-Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	2,395,787,000	4,600,000,000	71,000,000	-	7,066,787,000
B. Giá trị hao mòn				0	0
1. Số đầu năm	20,000,000	1,196,050,000	59,324,444	0	1,275,374,444
2. Tăng trong năm	40,000,000	750,000,000	11,675,556	-	801,675,556
-Khấu hao trong năm	40,000,000	750,000,000	11,675,556		801,675,556
-Tăng khác				0	0
3. Giảm trong năm	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán					0
-Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	60,000,000	1,946,050,000	71,000,000	-	2,077,050,000
C. Giá trị còn lại				0	0
1. Tại ngày đầu năm	2,375,787,000	1,403,950,000	11,675,556	0	3,791,412,556
2. Tại ngày cuối kỳ	2,335,787,000	2,653,950,000	0	0	4,989,737,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tổng số chi phí XD CB dở dang:		
Trong đó, các công trình lớn:		
Dự án xây dựng nhà cao tầng	2,113,446,664	1,094,051,964
Dự án xây dựng ở Đồng Văn	2,390,663,927	2,390,663,927
Dự án xây dựng nhà kho Thái Bình		182,383,000
Công trình khác	620,592,000	358,464,000
Cộng	5,124,702,591	4,025,562,891

5.8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Công ty CP giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam	96.520	1.817.638.000	96.520	1.817.638.000
Cộng	96.520	1.817.638.000	96.520	1.817.638.000

5.9. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	30.608	30.608.000.000	30.608	30.608.000.000
Cộng	30.608	30.608.000.000	30.608	30.608.000.000

5.10. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị
Công ty Cổ phần Căng rau quả	133,333	3,944,000,000	133,333	3,944,000,000
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư		(2,304,004,100)		(2,237,337,600)
Giá trị thuần của khoản đầu tư	133,333	1,639,995,900	133,333	1,706,662,400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2012</u> (VND)	<u>01/01/2012</u> (VND)
Thuế giá trị gia tăng	5,707,398	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	951,562,078	1,272,028,984
Thuế thu nhập cá nhân	681,520,406	883,519,415
Tiền thuê đất, thuế đất	691,715,401	262,958,558
Thuế khác	16,285,230	
Cộng	<u>2,346,790,513</u>	<u>2,418,506,957</u>

5.12. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2012</u> (VND)	<u>01/01/2012</u> (VND)
Chi phí phải trả	1,156,387,004	1.102.329.800
Cộng	<u>1,156,387,004</u>	<u>1.102.329.800</u>

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2012</u> (VND)	<u>01/01/2012</u> (VND)
Phải trả tiền cổ tức	-	12,384,241,500
Cổ phiếu thưởng ESOP	8,000,000	
Phải trả tiền giống gốc	1,270,720,275	1,270,720,275
Phải trả tiền thu mua SP khoán 01	1,668,355,421	1,259,573,994
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,753,971,846	1,635,907,526
Cộng	<u>4,701,047,542</u>	<u>16,550,443,295</u>

5.14. Vay dài hạn

	<u>31/12/2012</u> (VND)	<u>01/01/2012</u> (VND)
Vay dài hạn	186.968.000	373.930.000
<i>Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam</i>	186.968.000	373.930.000
Cộng	<u>186.968.000</u>	<u>373.930.000</u>

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đây là khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch I bao gồm 01(một) hợp đồng có hạn mức tín dụng là 3.100.000.000 VND, giải ngân thực tế 1.538.000.000 VND, với lãi suất 5,4%/năm và có thời hạn 8 năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

5.15. Công cụ Tài chính

a.Công cụ quản lý rủi ro vốn

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tài sản tài chính		
Tiền	48,060,892,598	18,853,651,162
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101,672,913,535	96,313,720,031
Đầu tư ngắn hạn	3,615,030,000	
Đầu tư dài hạn khác	1,639,995,900	1,706,662,400
Tổng cộng	154,988,832,033	116,874,033,593
Trong đó		
Dưới 1 năm		
Tiền	48,060,892,598	18,853,651,162
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101,672,913,535	96,313,720,031
Đầu tư ngắn hạn	3,615,030,000	
Đầu tư dài hạn khác		
Tổng cộng	153,348,836,133	115,167,371,193
Từ 1 đến 5 năm		
Tiền		
Phải thu khách hàng và phải thu khác		
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư dài hạn khác	1,639,995,900	1,706,662,400
Tổng cộng	1,639,995,900	1,706,662,400

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo cho hoạt động của công ty được liên tục đồng thời tối đa hóa lợi ích của cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

b. Công cụ quản lý rủi ro tín dụng

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tài sản tài chính		
Các khoản vay	186,968,000	373,930,000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	69,449,815,277	91,866,216,037
Chi phí phải trả	1,156,387,004	1,102,329,800
Tổng cộng	70,793,170,281	93,342,475,837
Trong đó		
Dưới 1 năm		
Các khoản vay	186,968,000	186,968,000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	69,449,815,277	91,866,216,037
Chi phí phải trả	1,156,387,004	1,102,329,800
Tổng cộng	70,793,170,281	93,155,513,837
Từ 1 đến 5 năm		
Các khoản vay	-	186,962,000
Phải trả khách hàng và phải trả khác		
Chi phí phải trả		
Tổng cộng	-	186,962,000

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đánh giá tình hình để có phương pháp, chính sách quản trị tín dụng phù hợp nhất nhằm hạn chế rủi ro tối đa đồng thời đảm bảo đủ vốn để đáp ứng hoạt động của công ty cũng như đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác	Lợi nhuận	Cộng
A	1	2	5	3	4		6	7
Số dư ngày 01/01/2011	81,341,610,000	54,797,592,850	4,639,228,115	17,636,370,157	3,837,898,950		43,213,372,125	205,466,072,197
- Tăng trong năm trước	1,220,000,000		1,466,948,024	11,359,585,728	2,054,559,374			16,101,093,126
- Lãi trong năm trước							63,156,029,167	63,156,029,167
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác			(4,639,228,115)	(6,500,000)			(63,972,462,625)	(68,618,190,740)
Số dư tại ngày 31/12/2011	82,561,610,000	54,797,592,850	1,466,948,024	28,989,455,885	5,892,458,324	0	42,396,938,667	216,105,003,750
- Tăng trong năm nay			172,083,222	27,521,228,752	3,157,801,458	262,128,000		31,113,241,432
- Lãi trong năm nay							80,756,427,376	80,756,427,376
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	16,506,370,000						(16,506,370,000)	0
- Thương cổ phiếu	1,230,400,000							1,230,400,000
- Cổ tức bằng tiền							(12,385,758,000)	(12,385,758,000)
- Phân phối NL năm 2011							(42,396,938,667)	(42,396,938,667)
- Giảm khác			(1,639,031,246)					(1,639,031,246)
Số dư tại ngày 31/12/2012	100,298,380,000	54,797,592,850	0	56,510,684,637	9,050,259,782	262,128,000	51,864,299,376	272,783,344,645

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 19/03/2012 Công ty đã thực hiện trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2011 bổ sung các quỹ Đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi, cổ tức còn phải trả và chương trình phúc lợi thưởng cổ phiếu cho CBCNV.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	11,054,160,000	9.211.800.000
Vốn góp của đối tượng khác	89,244,220,000	73.349.810.000
Cộng	100,298,380,000	82.561.610.000
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2012 (VND)	2011 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,298,380,000	82.561.610.000
Vốn góp đầu năm	82,561,610,000	81.341.610.000
Vốn góp tăng trong năm	17,736,770,000	1.220.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100,298,380,000	82.561.610.000

Cổ tức

	2012	2011
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	35%	30%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	35%	30%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

nh

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG
Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Cổ phiếu

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.029.838	8.256.161
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.029.838	8.256.161
Cổ phiếu phổ thông	10.029.838	8.256.161
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.029.838	8.256.161
Cổ phiếu phổ thông	10.029.838	8.256.161
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	56,510,684,637	28.989.455.885
Quỹ dự phòng tài chính	9,050,259,782	5.892.458.324
Cộng	65,560,944,419	34.881.914.209

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất, dự phòng rủi ro tài chính.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	569,536,697,168	494,819,737,331
Doanh thu bán hàng	569,526,619,250	494,533,246,378
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,077,918	286,490,953

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG
Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	39,287,291,133	26,116,920,300
Giảm giá hàng bán	531,903,630	220,903,100
Hàng bán bị trả lại	38,755,387,503	25,896,017,200

6.3. Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	530,249,406,035	468,702,817,031
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	530,239,328,117	468,416,326,078
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10,077,918	286,490,953

6.4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 (VND)
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	337,397,300,947	314.473.464.003
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	337,397,300,947	314.473.464.003

6.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	364,569,831,726	377,914,278,471
Chi phí nhân công	45,255,893,010	36,488,355,155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.723.254.306	6.085.837.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.994.172.611	24.743.835.481
Chi phí khác	8.833.385.968	4.339.677.832
Cộng	460,376,537,621	449,571,984,831

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6.6. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,713,522,909	3,642,610,676
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,176,646,000	459,706,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,444,106,960	309,851,217
Cộng	5,334,275,869	4,412,167,893

6.7. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 (VND)
Lãi tiền vay	153,380,038	26,418,060
Lãi(lỗ) chênh lệch tỷ giá	2,547,385	440,701,005
Trích lập(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	66,666,500	653,331,700
Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	222,593,923	1,120,450,765

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,443,448,825	1.272.028.985
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay		
Cộng	1,443,448,825	1.272.028.985

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG
Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6.9. Lợi nhuận sau thuế

	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 (VND)	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011 (VND)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	16,033,359,803	10,786,597,878
Cộng	16,033,359,803	10,786,597,878

Tổng lợi nhuận sau thuế quý 4/2012 là 16,033.359.803 đồng, tăng 48,64% so với quý 4/2011. Là do Công ty tăng cơ cấu sản lượng bán hàng độc quyền kinh doanh 4 năm 2012 so với quý 3 năm 2011 và tăng doanh thu tài chính quý 4 năm 2012 so với quý 4 năm 2011 trên 2.4 tỷ đồng.

7. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 (VND)
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây		
Doanh thu	3,711,785,806	4,253,880,500
Mua nguyên vật liệu	2,272,189,500	2,380,778,000
Nhận cổ tức	765,200,000	
Công ty CP Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam		
Doanh thu	3,000,000	
Mua nguyên vật liệu	943,250,000	2,260,000,000
Nhận cổ tức	144,780,000	193,060,000
Cho vay ngắn hạn	3,615,030,000	

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau :

	31/12/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây		
Phải trả	255,044,074	
Phải thu		
Công ty CP Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam		
Phải trả		
Phải thu	3,618,030,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỒNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG
Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Giồng cây trồng Trung ương đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam tại Hà Nội.

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thế Tý



Trần Kim Liên